

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II năm 2015**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36 604 661 970	30 375 872 128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 580 656 328	3 146 636 584
1. Tiền	111	VI.02	1 580 656 328	3 146 636 584
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19 545 733 479	9 992 733 783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	19 624 036 071	10 292 988 582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	89 093 124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	258 087 933	179 620 885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.05	(336 390 525)	(568 968 808)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		14 585 312 758	16 289 518 558
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	16 230 419 279	17 934 625 079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1 645 106 521)	(1 645 106 521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		892 959 405	946 983 203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	793 148 187	843 700 900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19 981 540	44 816 924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	79 829 678	58 465 379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7 958 214 193	10 826 690 351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4 218 918 274	4 404 437 590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	2 718 518 274	2 904 037 590
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 610 234 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 930 566 098)	(2 706 196 782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 101 109 074	2 117 516 709
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.09	2 117 516 709	2 117 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16 407 635)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 638 186 845	4 304 736 052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	1 638 186 845	4 304 736 052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44 562 876 163	41 202 562 479
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16 059 406 294	15 384 479 917
I. Nợ ngắn hạn	310		9 974 789 131	7 825 686 584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	6 147 970 194	3 429 598 585

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 403 800	28 849 003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	568 879 592	51 922 061
4. Phải trả người lao động	314		1 241 674 043	551 830 486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	505 321 067	93 248 514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	1 268 602 500	3 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		237 937 935	670 237 935
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6 084 617 163	7 558 793 333
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.11	6 072 617 163	7 546 793 333
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28 503 469 869	25 818 082 562
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	28 503 469 869	25 818 082 562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 164 460 301	1 164 460 301
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9 492 483 369	6 807 096 062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6 807 096 062	5 687 677 041
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 685 387 307	1 119 419 021
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44 562 876 163	41 202 562 479

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

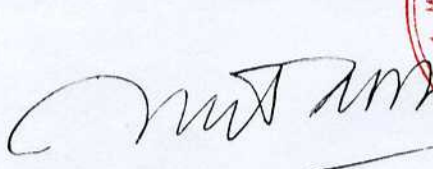
(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Nhiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	24 943 803 110	23 900 700 961	32 932 579 336	30 716 347 515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	349 982 789	0	355 309 229	29 751 980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24 593 820 321	23 900 700 961	32 577 270 107	30 686 595 535
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	18 372 038 924	17 741 110 093	24 143 112 459	22 715 761 223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 221 781 397	6 159 590 868	8 434 157 648	7 970 834 312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	36 703 896	32 292 478	106 708 732	147 682 020
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	172 279 621	78 661 893	220 987 955	81 261 893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53 362 009	38 100 000	102 070 343	40 700 000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	1 597 367 802	1 599 529 780	1 915 074 765	2 006 324 721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	1 667 834 144	1 663 492 594	2 987 621 565	2 637 541 475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2 821 003 726	2 850 199 079	3 417 182 095	3 393 388 243
11. Thu nhập khác	31	VII.06	3 227 273	0	3 227 273	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3 227 273	0	3 227 273	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 824 230 999	2 850 199 079	3 420 409 368	3 393 388 243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	618 712 820	619 727 522	735 022 061	731 529 138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 205 518 179	2 230 471 557	2 685 387 307	2 661 859 105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 472	1 488	1 792	1 776
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23 347 470 328	20 520 379 693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20 222 493 216)	(24 143 273 590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 804 161 000)	(1 916 726 000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(100 488 029)	(40 700 000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(147 989 416)	(163 784 025)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		349 605 182	223 761 760
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 321 103 878)	(1 112 699 610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100 839 971	(6 633 041 772)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38 850 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		927 273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102 500 000	152 983 390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64 577 273	152 983 390
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4 640 091 691	5 000 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6 371 489 191)	(1 500 000 000)



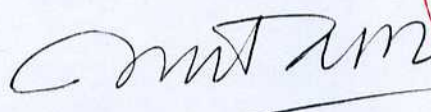
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1 198 944 000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-1 731 397 500	2 301 056 000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(1 565 980 256)	(4 179 002 382)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		3 146 636 584	5 728 399 473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		1 580 656 328	1 549 397 091

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Phạm Nhiêu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.
- Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất kinh doanh thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh chính:**
 - Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
 - In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
 - Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

b. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

c. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lẻ block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán năm 2015

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ của công ty quý II & III.

2. Tiền

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	201.131.610	80.196.929
Tiền gửi ngân hàng	1.379.524.718	3.066.439.655
Cộng	1.580.656.328	3.146.636.584

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1.961.247.602	81.602.751
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	5.387.886.690	3.634.255.341
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	1.054.149.102	346.198.863
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Nam Cường	1.271.461.340	19.220.090
Nhà sách Yên Công	2.522.756.710	1.068.149.695
Nhà sách Việt Hưng	1.036.114.235	900.898.765
Nhà sách Giáo dục Bình Thủy	1.345.233.416	564.419.312
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.045.186.976	3.678.243.765
Cộng	19.624.036.071	10.292.988.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức	0	52.501.600
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	25.515.885	25.515.885
Phải thu CBCNV tiền BHXH-BHYT-BHTN ...	83.793.048	0
Phải thu khác	4.040.000	0
Tạm ứng CBCNV	144.739.000	101.603.400
Cộng	258.087.933	179.620.885

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	214.611.567	447.189.850
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	121.778.958	121.778.958
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	0	0
Cộng	336.390.525	568.968.808

6. Hàng tồn kho

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	3.952.515.057		5.777.986.880	
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	652.550.610		2.679.893.074	
Thành phẩm	11.503.593.065	1.645.106.521	9.436.004.870	1.645.106.521
Hàng hóa	5.464.110		5.908.627	
Hàng gửi đi bán	39.816.437		34.831.628	
Cộng	16.153.939.279	1.645.106.521	17.934.625.079	1.645.106.521

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2015 do những sách có năm xuất bản cũ, ố vàng khó phát hành, không phù hợp với phương pháp giảng dạy với quy định dạy và học của Bộ GDĐT hiện nay. Hướng xử lý của công ty tăng chiết khấu (giảm giá bán) để khuyến khích tiêu thụ đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV CN Hải Vân là 5.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ đồng*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2015	3.697.596.119	1.814.547.344	98.090.909	5.610.234.372
Mua sắm trong quý I	-	38.850.000	-	38.850.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>3.697.596.119</u>	<u>1.853.397.344</u>	<u>98.090.909</u>	<u>5.649.084.372</u>
Khấu hao				
Số đầu năm 2015	1.034.390.842	1.573.715.031	98.090.909	2.706.196.782
Khấu hao trong kỳ	73.951.920	150.417.396	-	224.369.316
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>1.108.342.762</u>	<u>1.724.132.427</u>	<u>98.090.909</u>	<u>2.930.566.098</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>2.663.205.277</u>	<u>240.832.313</u>	<u>-</u>	<u>2.904.037.590</u>
Số dư tại 30/6/2015	<u>2.589.253.357</u>	<u>129.264.917</u>	<u>-</u>	<u>2.718.518.274</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 467.644.290 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2015 là 2.589.253.357 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này. Quyền sử dụng đất này là tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
+ Đầu tư cổ phiếu		1.167.516.709		1.167.516.709
- Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	10.294	118.937.709	10.294	118.937.709
- Công ty CP Sách TBTH Tp. Hồ Chí Minh	29.300	456.275.000	29.300	456.275.000
- Cty CP In PHS & TBTH Quảng Nam (i)	33.750	242.304.000	33.750	242.304.000
- Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng	35.000	350.000.000	35.000	350.000.000
+ Đầu tư dài hạn khác		950.000.000		950.000.000
- Cty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (ii)		950.000.000		950.000.000
+ Dự phòng giảm giá (iii)		16.407.635		-
Cộng		<u>2.101.109.074</u>		<u>2.117.516.709</u>

(i) Cổ phiếu của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Báo cáo tài chính của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam không có lỗ lũy kế. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư tại Công ty này.

(ii) Là khoản tiền Công ty góp vào Quỹ đầu tư xuất bản của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số: 09/DAE/2013/ĐTXB ngày 30/12/2013. Mục đích: đầu tư cho hoạt động xuất bản sách giáo khoa và sách bổ trợ, thời gian hợp tác đầu tư là 5 năm kể từ ngày 30/12/2013 và thời hạn trên có thể được kéo dài theo thỏa thuận của 2 bên.

(iii) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư của Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng.

10. Chi phí trả trước

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	789.703.630	789.703.630
Công cụ, dụng cụ xuất dụng		53.997.270
Phí quản lý xuất bản	3.444.557	0
Cộng	<u>793.148.187</u>	<u>843.700.900</u>
b) Dài hạn		
Chi phí tổ chức bản thảo	1.638.186.845	4.304.736.052
Cộng	<u>1.638.186.845</u>	<u>4.304.736.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đồng Nai	313.542.700	172.799.180
Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	1.238.921.900	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	923.553.916	1.232.554.693
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	761.952.326	57.229.970
Phải trả tác giả	1.806.868.752	1.266.316.885
Phải trả cho các đối tượng khác	1.103.130.600	700.697.857
Cộng	6.147.970.194	3.429.598.585
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	-	85.000.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	6.072.617.163	7.461.793.333
Cộng	6.072.617.163	7.546.793.333

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.803.193	
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	20.076.399	51.922.061
Cộng	568.879.592	51.922.061
b. Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	38.229.452
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	79.829.678	20.235.927
Cộng	79.829.678	58.465.379

13. Chi phí phải trả khác

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	31.360.960	19.781.920
Phải trả tổ bốc vác	18.457.354	8.575.000
Cổ tức phải trả cổ đông	9.255	9.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.493.498	64.882.339
Cộng	505.321.067	93.248.514
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	12.000.000

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	1.268.602.500	3.000.000.000
Cộng	1.268.602.500	3.000.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	14.986.800.000	2.859.726.199	936.063.741	6.886.621.041
Tăng trong kỳ			228.396.560	4.567.931.197
Giảm trong kỳ				4.647.456.176
Số dư tại 31/12/2014	14.986.800.000	2.859.726.199	1.164.460.301	7.318.008.589
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	14.986.800.000	2.859.726.199	1.164.460.301	6.807.096.062
Tăng trong kỳ				2.685.387.307
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/6/2015	14.986.800.000	2.859.726.199	1.164.460.301	9.492.483.369

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

+ Nợ khó đòi đã xử lý: Đối với khoản công nợ phải thu khó đòi của Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi số tiền là 232.578.283 đồng, công ty này đã giải thể theo Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Theo Công văn số 1479/UBND-ĐNTM ngày 07/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thanh toán nợ không có đảm bảo tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi với tỷ lệ chi trả 40,09% trên tổng số nợ, ngày 20/5/2015 Ban thanh lý Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi đã chuyển trả cho công ty số tiền là 93.238.932 đồng trên tổng số nợ 232.578.283 đồng. Trong kỳ công ty đã xử lý xóa khoản nợ còn lại 139.339.351 đồng không có khả năng thu hồi của Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	501.811.176	277.425.950
+ Doanh thu sách bổ trợ	3.993.792.671	3.954.015.896
+ Doanh thu sách tham khảo	26.524.503.285	24.884.919.720
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.458.370.856	1.599.985.949
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	454.101.348	
Cộng	32.932.579.336	30.716.347.515

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	328.240.504	
+ Hàng bán bị trả lại	27.068.725	29.751.980
Cộng	355.309.229	29.751.980

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán		
+ Giá vốn sách giáo khoa	457.975.714	224.013.977
+ Giá vốn sách bổ trợ	3.007.978.321	3.000.716.217
+ Giá vốn sách tham khảo	18.392.523.104	17.242.666.678
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.319.429.232	1.435.794.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

+ Giá vốn vật tư	348.589.600	
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	616.616.488	812.569.663
Cộng	24.143.112.459	22.715.761.223

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.208.732	39.026.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.500.000	108.655.800
Cộng	106.708.732	147.682.020

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	102.070.343	40.700.000
Chiết khấu thanh toán	102.509.977	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.790.000
Dự phòng tổn thất vốn đầu tư dài hạn	16.407.635	31.771.893
Cộng	220.987.955	81.261.893

6. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	927.273	-
Các khoản khác	2.300.000	-
Cộng	3.227.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	1.073.879.818	977.295.816
BHXH, BHYT, BHTN	169.281.850	124.793.670
Khấu hao TSCĐ	218.451.301	218.630.718
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	183.965.997	106.589.572
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	685.705.916	340.067.996
Chi phí khác	283.563.787	359.849.208
Các khoản chi phí QLDN khác	372.772.896	510.314.495
Cộng	<u>2.987.621.565</u>	<u>2.637.541.475</u>
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	1.320.406.739	1.058.737.132
Khấu hao TSCĐ	5.918.015	-
Chi phí vận chuyển	338.822.221	286.646.989
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	46.432.354	54.337.000
Chi phí thuê kho	152.727.272	152.727.272
Tuyên truyền, quảng cáo	50.768.164	453.876.328
Cộng	<u>1.915.074.765</u>	<u>2.006.324.721</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.351.368.155	7.662.317.008
Chi phí nhân công	2.667.604.904	2.627.525.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.369.316	218.630.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.855.302.238	11.900.521.444
Chi phí khác bằng tiền	711.676.018	966.367.146
Cộng	<u>18.580.240.476</u>	<u>23.375.362.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.420.409.368	3.393.388.243
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(79.400.000)	(68.255.800)
+ Điều chỉnh tăng (Thu lao HĐQT không tham gia điều hành)	23.100.000	40.400.000
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	102.500.000	108.655.800
Tổng thu nhập chịu thuế	3.341.009.368	3.325.132.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	<u>735.022.061</u>	<u>731.529.138</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>2.685.387.307</u>	<u>2.661.859.105</u>

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

30/6/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.580.656.328		1.580.656.328
Phải thu khách hàng	19.287.645.546		19.287.645.546
Đầu tư tài chính		2.117.516.709	2.117.516.709
Phải thu khác	258.087.933		258.087.933
	21.126.389.807	2.117.516.709	23.243.906.516

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.146.636.584		3.146.636.584
Phải thu khách hàng	9.724.019.774		9.724.019.774
Đầu tư tài chính		2.117.516.709	2.117.516.709
Phải thu khác	179.620.885		179.620.885
	13.050.277.243	2.117.516.709	15.167.793.952

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/6/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.268.602.500		1.268.602.500
Phải trả người bán	6.071.490.194	6.072.617.163	12.144.107.357
Phải trả khác	473.960.107	12.000.000	485.960.107
	7.814.052.801	6.084.617.163	13.898.669.964

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	3.000.000.000		3.000.000.000
Phải trả người bán	3.429.598.585	7.546.793.333	10.976.391.918
Phải trả khác	73.466.594	12.000.000	85.466.594
	6.503.065.179	7.558.793.333	14.061.858.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	79.351.700	100.521.200
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	339.212.785	12.325.340
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	3.015.517.870	2.391.291.580
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	7.590.360.760	6.602.160.520
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	3.994.256.431	3.976.395.418
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	43.882.040	99.756.520
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	382.420.290	370.785.703
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư	153.885.480	-
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	807.488.630	666.867.140
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.133.798.770	1.608.632.420
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	1.543.935.141	1.237.279.091
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư	223.977.530	355.366.655
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	1.390.855.809	1.693.722.547
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	5.684.111.823	8.502.826.336
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	41.300.000	15.200.000
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	1.541.710.400	1.653.391.360
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	2.007.567.631	1.723.675.800
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	3.697.255.060	3.569.542.480
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư	8.463.000	16.027.620
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	143.430.000	-
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	727.117.680	367.450.852
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	484.195.660	236.322.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Phải thu			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	179.372.900	100.021.200
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	1.054.149.102	346.198.863
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	5.387.886.690	3.634.255.341
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	1.961.247.602	81.602.751
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	43.882.040	216.970.800
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	0	3.854.598
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư	142.163.830	0
Phải trả			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	761.952.326	57.229.970
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư	115.949.955	0
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	89.490.939	23.623.760
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	6.996.171.079	8.694.348.026
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	43.700.000	85.000.000
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	1.238.921.900	0
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư	107.945.928	99.482.928
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	121.868.400	0
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	97.920.772	0

10. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

11. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (tiếp theo)

12. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

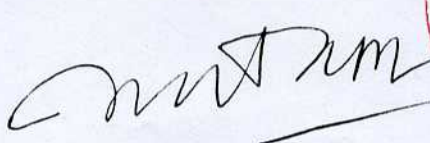
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm

Giám đốc



Phạm Nhiêu